

GIỚI THIỆU BỘ TIÊU CHUẨN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỦA MẠNG LƯỚI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THUỘC KHỐI ASEAN

TS. Trần Anh Dũng

Nhằm hướng đến hội nhập, công nhận lẫn nhau về chất lượng đào tạo, bằng cấp trong hệ thống và khu vực ASEAN, Bộ GD &ĐT Việt Nam khuyến khích áp dụng đánh giá chương trình đào tạo của các trường đại học bằng bộ tiêu chuẩn của mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (ASEAN University Network – AUN). Đến nay, một số chương trình của các trường đại học tại Việt Nam đã được AUN kiểm định chất lượng như: chương trình CNTT của trường ĐH Công nghệ - ĐHQG Hà Nội; chương trình kinh tế quốc tế hệ chất lượng cao của trường ĐH Kinh tế - ĐHQG Hà Nội; ngành CNTT của trường ĐH Khoa học tự nhiên – ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh; ngành CNTT, ngành Công nghệ Sinh học của trường ĐH Quốc tế - ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh...

Việc áp dụng bộ tiêu chuẩn AUN - QA cần thiết và hữu ích cho việc đảm bảo chất lượng các chương trình đào tạo của Nhà trường. Qua tham khảo và so sánh nội dung bộ tiêu chuẩn và kết quả đánh giá, các khoa có thể nhận định chất lượng chương trình đào tạo của mình, từ đó, đề ra giải pháp nhằm hoàn thiện và cải tiến. Bài viết này xin giới thiệu chuẩn kiểm định chất lượng chương trình AUN – QA và các hoạt động chuẩn bị của khoa cho việc sẵn sàng đánh giá chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn AUN –QA.

1. Chuẩn kiểm định chất lượng dành cho hệ thống các trường Đại học thuộc khối ASEAN (ASEAN University Network Quality Assurance - AUN-QA)

1.1. Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (Asean University Network - AUN)

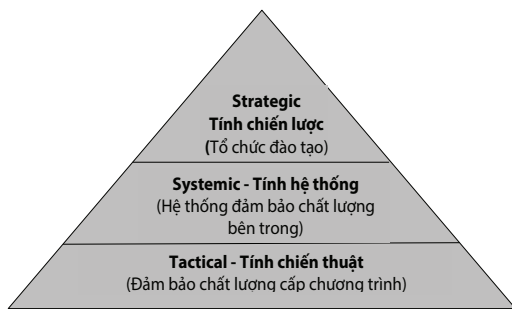
AUN thành lập năm 1995, là hiệp hội đại học mang tính tự nguyện, phi lợi nhuận của các trường đại học hàng đầu thuộc các nước trong khu vực Đông Nam Á. Ban đầu, AUN có 11 trường đại học hàng đầu của 6 quốc gia trong khu vực là Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, và Thái Lan. Năm 1999, Việt Nam chính thức gia nhập vào mạng lưới này với sự tham gia của ĐHQG Hà Nội và ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh, trong đó ĐHQG Hà Nội là đại diện Việt Nam trong Hội đồng Quản trị AUN.

AUN xem chất lượng đào tạo là mục tiêu quan trọng, cần khẳng định với quốc tế về sự hội nhập của giáo dục đại học Đông Nam Á. Mặt khác, AUN tạo ra sự liên thông, công nhận lẫn nhau giữa các trường đại học trong AUN.

AUN-QA là chuẩn kiểm định chất lượng dành cho hệ thống các trường đại học thuộc khối ASEAN (hình 1.1); được thông qua từ năm 1998, triển khai liên tục từ năm 1999

đến nay với nhiều hoạt động và thành tựu.

AUN-QA xem việc đánh giá chất lượng giáo dục là một công việc cần được thực hiện thường xuyên ở ba cấp độ: "tính chất tác nghiệp - đảm bảo chất lượng cấp chương trình đào tạo"; "tính hệ thống" - hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong (IQA)" và tính chiến lược tổ chức đào tạo.



Hình 1.1 – Mô hình AUN-QA - chuẩn kiểm định chất lượng dành cho hệ thống các trường Đại học thuộc khối ASEAN (ASEAN University Network (2011). Guidelines for AUN Quality Assessment and Assessors)

1.2. Chuẩn AUN-QA cấp độ chương trình đào tạo

Phân tích các hoạt động dạy và học rất quan trọng khi thực hiện tự đánh giá ở cấp độ chương trình, vì chúng ta cần biết chất lượng chương trình đào tạo và chất lượng bằng cấp của chúng ta như thế nào. Mô hình AUN-QA cấp độ chương trình đào tạo tập trung vào quá trình dạy và học với các khía cạnh:

- Chất lượng đầu vào
- Chất lượng quá trình dạy và học
- Chất lượng đầu ra

Mô hình đảm bảo chất lượng AUN-QA cấp độ chương trình đào tạo hình 1.2. Cột đầu tiên là kết quả học tập mong muốn (cột đầu tiên) tiếp theo là 4 hàng:



Hình 1.2 – Mô hình AUN-QA - Kiểm định chất lượng cấp độ chương trình (ASEAN University Network (2011). Guidelines for AUN Quality Assessment and Assessors)

- Hàng đầu tiên: Kết quả học tập mong muốn và mục tiêu của chương trình đào tạo cần được chuyển tải vào chương trình gồm nội dung và cấu trúc của chương trình đào tạo, các chiến lược dạy và học và phương pháp đánh giá sinh viên.

- Hàng thứ hai: Quan tâm đến chất lượng đầu vào trong quá trình dạy và học gồm chất lượng đội ngũ giảng viên, chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ, chất lượng sinh viên, dịch vụ hỗ trợ sinh viên và các hoạt động tư vấn học tập và các thiết bị/điều kiện hỗ trợ học tập và cơ sở hạ tầng.

- Hàng thứ ba: Hướng đến việc đảm bảo chất lượng quá trình dạy và học, các hoạt động phát triển đội ngũ và ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

- Hàng thứ tư: Tập trung chất lượng đầu ra của quá trình học tập gồm tỉ lệ đậu, tỉ lệ rớt, thời gian trung bình để tốt nghiệp, khả năng được tuyển dụng và các hoạt động nghiên cứu.

- Cột cuối cùng: Thể hiện thành quả đạt được với sự thỏa mãn, hài lòng của các bên liên quan cùng việc cải tiến liên tục chất lượng đào tạo, đối sánh trong nước và quốc tế.

2. Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng AUN – QA

AUN – QA hiện có 15 tiêu chuẩn với 68 tiêu chí đánh giá (*Xem phụ lục 1*).

Tiêu chuẩn 1: Các kết quả học tập mong đợi - Expected Learning Outcomes

Tiêu chuẩn 2: Mô tả chương trình giáo

dục - Programme Specification

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung của chương trình giáo dục - Programme Structure and Content

Tiêu chuẩn 4: Chiến lược giảng dạy và học tập - Programme Structure and Content

Tiêu chuẩn 5: Việc đánh giá sinh viên - Student Assessment

Tiêu chuẩn 6: Chất lượng đội ngũ giảng viên- Academic Staff Quality

Tiêu chuẩn 7: Chất lượng của đội ngũ nhân viên hỗ trợ - Support Staff Quality

Tiêu chuẩn 8: Chất lượng sinh viên - Student Quality

Tiêu chuẩn 9: Dịch vụ hỗ trợ sinh viên và các hoạt động tư vấn học tập - Student Advice and Support

Tiêu chuẩn 10: Cơ sở vật chất và trang thiết bị - Facilities and Infrastructure

Tiêu chuẩn 11: Đảm bảo chất lượng của quá trình dạy và học - Quality Assurance of Teaching and Learning Process

Tiêu chuẩn 12: Các hoạt động phát triển đội ngũ - Staff Development Activities

Tiêu chuẩn 13: Ý kiến phản hồi của các bên liên quan - Stakeholders Feedback

Tiêu chuẩn 14: Đầu ra- Output

Tiêu chuẩn 15: Sự hài lòng của các bên liên quan - Stakeholders Satisfaction

Mỗi tiêu chí trong các tiêu chuẩn AUN – QA được chấm điểm theo mức thang từ 1 đến 7, trong đó 7 là mức cao nhất. Mỗi điểm số mang ý nghĩa thông tin như sau:

+ Đạt 1-2 điểm nếu vấn đề đang ở mức nghiêm trọng và trường/khoa cần hành động khắc phục kịp thời (tương đương mức “kém”).

+ Đạt 3 điểm nếu đánh giá chưa đạt yêu cầu nhưng không ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sinh viên tốt nghiệp. Trường/khoa cần cải tiến chất lượng (tương đương mức “yếu”).

+ Đạt 4 điểm nếu đánh giá đạt yêu cầu (tương đương mức “trung bình”).

+ Đạt 5 điểm nếu đánh giá hơi cao hơn mức yêu cầu, khoa có thể yên tâm với kết quả (tương đương mức “khá”).

+ Đạt 6 điểm nếu đánh giá hơn mức yêu cầu và có thể xem là thực tiễn tốt (tương đương mức “tốt”, good practice).

+ Đạt 7 điểm nếu đánh giá là xuất sắc, rất đáng để tự hào và chắc chắn đó phải là một điểm đặc biệt nổi trội, thực tiễn tối ưu (tương đương mức “xuất sắc”, best practice).

3. Công việc chuẩn bị cho việc sẵn sàng tham gia đánh giá chương trình đào tạo theo chuẩn AUN – QA

3.1. Tạo sự đồng thuận giữa các thành viên trong khoa.

Sự đồng thuận của mọi thành viên từ Ban Chủ nhiệm khoa, giảng viên, nhân viên đến sinh viên được thể hiện trong hoạt động giảng dạy, học tập:

• Mọi thành viên hiểu và đóng góp cho mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

• Tất cả giảng viên tích cực tham gia phát triển nội dung chương trình đào tạo.

• Giảng viên hoàn thiện đề cương chi tiết, nội dung bài giảng môn học, cố gắng biên soạn tài liệu giảng dạy cho các môn học mình phụ trách.

• Phương pháp giảng dạy luôn cập nhật, đổi mới, phù hợp với đối tượng sinh viên và mục tiêu đào tạo.

• Sự hợp tác tích cực trong các hoạt động học thuật, nghiên cứu khoa học được khuyến khích trong đội ngũ giảng viên, sinh viên.

• Mọi người đều hiểu rõ, tham gia các hoạt động giảng dạy và hỗ trợ sinh viên của Khoa.

3.2. Thực hiện việc xây dựng và vận hành chương trình đào tạo với quan điểm “lấy người học làm trung tâm”:

Các hoạt động giảng dạy, quản lý đào tạo của khoa đều nhằm phục vụ cho nhu cầu học tập của sinh viên, tất cả vì quyền lợi của người học trong và sau khi học. Điều này phải được thể hiện qua phương pháp giảng dạy (sinh viên chủ động trong học tập với tinh thần học thực, dạy thực), phương pháp đánh giá sinh viên (sinh viên được đánh giá liên tục trong quá trình học, sinh viên được trao đổi với giảng viên về kết quả học tập của mình; sinh viên sẽ được học gì qua các kỳ kiểm tra). Khoa cần có các hoạt động cụ thể:

• Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và môn học được xây dựng rõ ràng, thường xuyên xem xét

và cập nhật.

- Chương trình được thiết kế mạch lạc; các chủ đề và các môn học có sự liên kết và cập nhật.

- Nội dung chương trình đào tạo thể hiện sự cân đối giữa kiến thức, kỹ năng chung và chuyên ngành.

- Ý kiến phản hồi của sinh viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp được thu thập để tham khảo, cải tiến chất lượng đào tạo.

- Quá trình dạy và học, các kế hoạch và phương pháp đánh giá kiểm tra đều hướng mục tiêu đảm bảo chất lượng và cải tiến liên tục.

- Các phương pháp giảng dạy tương tác năng động được áp dụng, sinh viên được rèn luyện thói quen học tập chủ động.

- Xây dựng và hoàn thiện quy trình đánh giá trong các môn học (giữa kỳ, cuối kỳ), thống nhất tiêu chí đánh giá sinh viên (chuyên cần, học tập tích cực, sự hoàn thiện...).

- Kết quả trong kiểm tra, đánh giá sinh viên được công bố công khai trên bảng tin khoa và website trường để sinh viên dễ dàng xem, trao đổi với giảng viên.

- Tạo điều kiện cho sinh viên được phản hồi, trao đổi nội dung học tập với giảng viên phụ trách môn học qua nhiều phương thức: gặp trực tiếp tại văn phòng khoa, email, moodle...

- Định kỳ khảo sát yêu cầu thực tế từ các nhà tuyển dụng liên quan để xây dựng và cập nhật mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu

ra. Từ đó, rà soát, điều chỉnh, bổ sung môn học cho chương trình đào tạo.

- Rà soát đề cương chi tiết môn học, xác định rõ mối tương quan giữa chuẩn đầu ra và môn học. Giảng viên phụ trách phải biết rõ môn học có đóng góp cụ thể gì cho chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Rà soát lại việc phân bố các môn học trong từng học kỳ và trong suốt khóa học.

- Mở rộng khả năng liên thông trong đào tạo với các chương trình khác nhằm nâng cao tỷ lệ các môn học tự chọn cho sinh viên.

- Dịch chương trình đào tạo sang Tiếng Anh và công bố đầy đủ trên website của khoa và trường.

3.3. Đảm bảo tính hiệu quả của các hoạt động hỗ trợ sinh viên

Hoạt động hỗ trợ và tư vấn sinh viên rất được quan tâm trong công tác đánh giá chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA. Nhà trường đã vận hành hệ thống hỗ trợ sinh viên và hiện đang hoạt động tương đối hiệu quả. Tuy nhiên, cần có các hành động cụ thể nhằm hỗ trợ sinh viên tốt hơn như lập kế hoạch cho Trung tâm hỗ trợ sinh viên, bộ phận công tác quản lý sinh viên; phân công trách nhiệm cụ thể cho từng thành viên; phân định trách nhiệm cho trung tâm và khoa trong quy trình hỗ trợ sinh viên; phối hợp chặt chẽ giữa hoạt động hỗ trợ sinh viên với hoạt động chủ nhiệm lớp để theo dõi tình hình học tập, sinh hoạt của sinh viên. Ngoài ra, khoa nên tổ chức hoạt động tư vấn dành cho sinh viên. Từ đó,

sinh viên được nhận thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập và phản hồi việc học kịp thời.

3.4. Quan tâm đến sự tham gia và hài lòng của các bên liên quan

Mọi hoạt động liên quan đến dạy và học đều phải có sự tham gia của các bên liên quan (stakeholders) gồm giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng. Cụ thể các công tác như đánh giá, rà soát chương trình đào tạo (mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, các môn học)... đều phải trên cơ sở tham khảo ý kiến của các bên liên quan và được thực hiện một cách hệ thống.

3.5. Quy trình hóa và kế hoạch hóa

Mọi hoạt động của khoa đều phải được quy trình hóa một cách rõ ràng, cụ thể. Các hoạt động của khoa đều phải có tính kế hoạch, tức là phải được lên chương trình cụ thể, ngay từ đầu năm học.

3.6. Thường xuyên thống kê và cập nhật các số liệu

Thống kê, cập nhật số liệu phải được thực hiện thường xuyên, định kỳ. Có những số liệu quan trọng cần được cập nhật thường xuyên: danh sách công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên; danh sách sinh viên theo lớp; danh sách sinh viên tốt nghiệp; danh sách sinh viên có việc làm (sau khi tốt nghiệp 3 tháng, 6 tháng); danh sách, địa chỉ và ý kiến nhà tuyển dụng. Các phiếu phản hồi của sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng phải được lưu trữ và thống kê, phân tích cẩn thận. Các số liệu thống kê phải rõ ràng, chính xác.

3.7. Hệ thống hóa các minh chứng

Cung cấp minh chứng đầy đủ là một yêu cầu rất quan trọng trong công tác đánh giá. Mỗi một khẳng định trong báo cáo tự đánh giá đều phải kèm theo một hay nhiều minh chứng. Mọi hoạt động của khoa đều có minh chứng như biên bản họp hội đồng khoa học, họp giao ban, văn bản liên quan, hình ảnh,... Để chuẩn bị tốt cho công tác đánh giá, khoa cần có hệ thống lưu trữ các minh chứng đầy đủ, khoa học, tiện lợi truy xuất.

3.8. Cơ sở vật chất

Nhà trường cần tiếp tục hỗ trợ cho các khoa trang bị cơ sở vật chất phù hợp với chương trình đào tạo:

- Tiếp tục nâng cấp cơ sở vật chất bao gồm trang bị các phương tiện nghe nhìn cho các lớp học, trang thiết bị phòng thí nghiệm, studio, phòng LAB... phù hợp với yêu cầu của chương trình đào tạo.

- Quan tâm hơn đến vấn đề an toàn, an ninh trong lớp học, trong khuôn viên trường.

3.9. Chất lượng đội ngũ học thuật

Lãnh đạo khoa thực hiện việc quản lý đội ngũ giảng viên một cách hiệu quả trong môi trường văn hóa chất lượng:

- Đội ngũ giảng viên có năng lực tương xứng với nhiệm vụ được giao.

- Đội ngũ cơ hữu có đủ số lượng để thực hiện tốt chương trình đào tạo.

- Hoạt động tuyển dụng và nâng bậc lương giảng viên căn cứ vào năng lực chuyên môn.

- Đánh giá khối lượng công việc và hiệu quả công việc hướng đến việc nâng cao chất lượng dạy và học.

- Có kế hoạch rõ ràng về nhu cầu đào tạo và phát triển giảng viên.

Kết luận

Các tiêu chuẩn đánh giá của AUN-QA cấp độ chương trình có ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động dạy và học của khoa và trường. Để chuẩn bị sẵn sàng cho việc đánh giá chương trình đào tạo theo chuẩn AUN-QA, trước hết, các khoa phải ổn định, xây dựng đội ngũ

tương đối mạnh và chăm sóc sinh viên chu đáo (từ việc nâng cao chất lượng dạy và học đến việc hỗ trợ tư vấn cho sinh viên); và đặc biệt cần có sự đồng thuận, quyết tâm cao của tất cả thành viên trong khoa, từ Ban Chủ nhiệm đến giảng viên và nhân viên khoa. Từ sự đồng thuận đó, mọi người hiểu rằng việc tự đánh giá chương trình đào tạo của khoa mình theo chuẩn AUN-QA là cơ hội để hiểu rõ hơn năng lực đào tạo của khoa, từ đó cải tiến việc quản lý, phục vụ, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

TS. Trần Anh Dũng
Phó trưởng ban Đảm bảo chất lượng

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ASEAN University Network (2011). Guide to AUN Actual Quality Assessment at Programme Level. Bangkok: AUN Secretariat.
2. ASEAN University Network (2011). Guidelines for AUN Quality Assessment and Assessors. Bangkok: AUN Secretariat.
3. ASEAN University Network (2011). Quality Assessment Report: The 13th AUN Actual Quality Assessment – Program Level, Bachelor of Vietnamese Studies – USSH, VNU-HCM.
4. ASEAN University Network (2011). Quality Assessment Report: The 13th AUN Actual Quality Assessment – Program Level – Cantho University.
5. Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng AUN-QA – Trung tâm KT&ĐBCL đào tạo, ĐHQG – HCM dịch, 2008.
6. Manual for The Internal Quality Assurance for Higher Education institutions, Commission of Higher Education, Thai Ministry of Education, 2008, Commission on Higher Education Ministry of Education.
7. Một số kinh nghiệm trong việc chuẩn bị tham gia đánh giá ngoài cấp chương trình giáo dục theo bộ chuẩn AUN- QA - PGS.TS. Nguyễn Văn Huệ, ktđbcl. hcmussh.edu.vn.
8. Tài liệu đảm bảo chất lượng qua hệ thống học tập hỗn hợp – Blended Learning (EQTS), 2012.
9. What Makes Good SAR – ASEAN – QA Self –Assessment Report (SAR) at programme level – Dr Johnson Ong, IQA trainer, 11 May 2012.

Bảng Phụ lục 1: BỘ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG AUN-QA 15 TIÊU CHUẨN¹

1. Expected Learning Outcomes (Kết quả học tập dự kiến)
1.1. The expected learning outcomes have been clearly formulated and translated into the programme <i>(Kết quả học tập dự kiến được xây dựng rõ ràng và có quan hệ với chương trình đào tạo)</i>
1.2 The programme promotes life-long learning <i>(Chương trình đào tạo khuyến khích học tập suốt đời)</i>
1.3 The expected learning outcomes cover both generic and specialised skills and knowledge <i>(Kết quả học tập dự kiến bao gồm kiến thức, kỹ năng chung và chuyên ngành)</i>
1.4 The expected learning outcomes clearly reflect the requirements of the stakeholders <i>(Kết quả học tập dự kiến phản ánh yêu cầu của các bên có liên quan)</i>
2. Programme Specification (Chương trình chi tiết)
2.1 The university uses programme specification <i>(Nhà trường có sử dụng chương trình chi tiết)</i>
2.2 The programme specification shows the expected learning outcomes and how these can be achieved <i>(Chương trình chi tiết thể hiện rõ kết quả học tập dự kiến và làm thế nào để đạt được các kết quả này)</i>
2.3 The programme specification is informative, communicated, and made available to the stakeholders <i>(Chương trình chi tiết chứa nhiều thông tin và được truyền đạt, cung cấp cho các bên có liên quan)</i>
3. Programme Structure and Content (Cấu trúc và nội dung chương trình)
3.1 The programme content shows a good balance between generic and specialised skills and knowledge <i>(Nội dung chương trình thể hiện sự cân đối giữa các kiến thức, kỹ năng chung và chuyên ngành)</i>
3.2 The programme reflects the vision and mission of the university <i>(Chương trình phản ánh tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường)</i>
3.3 The contribution made by each course to achieving the learning outcomes is clear <i>(Mối liên quan giữa các môn học và kết quả học tập dự kiến được xác định rõ)</i>
3.4 The programme is coherent and all subjects and courses have been integrated <i>(Chương trình được thiết kế mạch lạc; các chủ đề và môn học phải có sự liên kết với nhau)</i>
3.5 The programme shows breadth and depth <i>(Chương trình thể hiện cả bề rộng lẫn chiều sâu)</i>
3.6 The programme clearly shows the basic courses, intermediate courses, specialised courses and the final project, thesis or dissertation <i>(Chương trình thể hiện rõ các khối kiến thức cơ bản, cơ sở, chuyên ngành và đề án cuối khóa, luận văn hay luận án)</i>
3.7 The programme content is up-to-date <i>(Nội dung chương trình đào tạo mang tính cập nhật)</i>

¹ Trung tâm KT&ĐGCLĐT, ĐHQG-HCM dịch

4. Teaching and Learning Strategy (Chiến lược dạy và học)
4.1 The faculty or department has a clear teaching and learning strategy (Đội ngũ giảng viên, nhân viên có chiến lược dạy và học rõ ràng)
4.2 The teaching and learning strategy enables students to acquire and use Knowledge academically (Chiến lược dạy và học giúp sinh viên tiếp nhận và sử dụng các kiến thức một cách khoa học)
4.3 The teaching And learning strategy is student oriented and stimulates quality learning (Chiến lược dạy và học hướng đến người học và góp phần nâng cao chất lượng học tập)
4.4 The teaching and learning strategy stimulates active learning and facilitates learning to learn (Chiến lược dạy và học khuyến khích các phương pháp học tập chủ động và học cách học)
5. Student Assessment (Kiểm tra đánh giá sinh viên)
5.1 Student assessment covers student entrance, student progress and exit tests (Việc kiểm tra đánh giá sinh viên bao gồm đánh giá đầu vào, quá trình và đầu ra)
5.2 The assessment is criterionreferenced (Việc kiểm tra đánh giá sinh viên được tiến hành dựa trên tiêu chí)
5.3 Student assessment uses a variety of methods (Người học được đánh giá thông qua nhiều phương pháp)
5.4 The assessment reflects the expected learning outcomes and the content of the programme (Kiểm tra đánh giá phản ánh được kết quả học tập dự kiến và nội dung của chương trình)
5.5 The criteria for assessment are explicit and wellknown (Các tiêu chí kiểm tra đánh giá tường minh và công khai)
5.6 The assessment methods cover the objectives of the curriculum (Hoạt động đánh giá hướng đến việc đạt được các mục tiêu của chương trình)
5.7 The standards applied in the assessment are explicit and consistent (Các tiêu chuẩn được sử dụng trong đánh giá là tường minh và có tính nhất quán)
6. Academic Staff Quality (Chất lượng đội ngũ học thuật)
6.1. The staff are competent for their tasks (Đội ngũ giảng viên có năng lực tương xứng với nhiệm vụ được giao)
6.2 The staff are sufficient to deliver the curriculum adequately (Đội ngũ giảng viên có đủ số lượng để thực hiện tốt chương trình đào tạo)
6.3 Recruitment and promotion are based on academic merits (Hoạt động tuyển dụng và nâng bậc cho GV căn cứ trên năng lực chuyên môn)
6.4 The roles and relationship of staff members are well defined and understood (Vai trò và quan hệ giữa các giảng viên được xác định và hiểu rõ)
6.5 Duties allocated are appropriate to qualifications, experience and skills (Công việc được phân công phù hợp với học vị, kinh nghiệm và năng lực của giảng viên)
6.6 Staff workload and incentive systems are designed to support the quality of teaching and learning (Khối lượng công việc và hệ thống khen thưởng được thiết kế hướng đến việc nâng cao chất lượng dạy và học)
6.7 Accountability of the staff members is well regulated (Trách nhiệm giải trình của GV được giám sát hiệu quả)

6.8 There are provisions for review, consultation, and redeployment (Có cơ chế rà soát, tham vấn, điều chuyển công tác đối với đội ngũ GV)
6.9 Termination and retirement are planned and well implemented (Có và thực hiện tốt cơ chế miễn nhiệm, hưu trí và phúc lợi xã hội dành cho GV)
6.10 There is an efficient appraisal system (Có hệ thống đánh giá GV hữu hiệu)
7. Support Staff Quality (Chất lượng nhân viên hỗ trợ)
7.1 The library staff are competent and adequate in providing a satisfactory level of service (Nhân viên thư viện có năng lực và đáp ứng được sự hài lòng của người sử dụng)
7.2 The laboratory staff are competent and adequate in providing a satisfactory level of service (Nhân viên phòng thí nghiệm có năng lực và đáp ứng được sự hài lòng của người sử dụng)
7.3 The computer facility staff are competent and adequate in providing a satisfactory level of service (Nhân viên phòng máy tính có năng lực và đáp ứng được sự hài lòng của người sử dụng)
7.4 The student services staff are competent and adequate in providing a satisfactory level of service (Nhân viên hỗ trợ sinh viên có năng lực và đáp ứng được sự hài lòng của người sử dụng)
8. Student Quality (Chất lượng sinh viên)
8.1 There is a clear student intake policy (Có chính sách tuyển sinh phù hợp)
8.2 The student admission process is adequate (Hoạt động tuyển sinh được tổ chức hợp lý)
8.3 The actual study load is in line with the prescribed load (Tải trọng học tập phù hợp với thiết kế của các môn học)
9. Student Advice and Support (Tư vấn và hỗ trợ sinh viên)
9.1 There is an adequate student progress monitoring system (Có hệ thống hợp lý nhằm theo dõi sự tiến bộ của người học)
9.2 Students get adequate academic advice, support and feedback on their performance (Sinh viên nhận được đầy đủ thông tin tư vấn, hỗ trợ học tập và phản hồi về việc học)
9.3 Mentoring for students is adequate (Có hệ thống tư vấn hợp lý đối với sinh viên)
9.4 The physical, social and Psychological environment for the student is satisfactory (Cơ sở vật chất, môi trường xã hội và tâm lý đáp ứng tốt nhu cầu sinh viên)
10. Facilities and Infrastructure (Cơ sở vật chất và trang thiết bị)
10.1 The lecture facilities (lecture halls, small course rooms) are adequate (Có đầy đủ hệ thống phòng học (giảng đường, các phòng học nhỏ)
10.2 The library is adequate and up-to-date (Có thư viện đáp ứng nhu cầu và được nâng cấp thường xuyên)
10.3 The laboratories are adequate and up-to-date (Có hệ thống phòng thực hành đáp ứng nhu cầu và được nâng cấp thường xuyên)
10.4 The computer facilities are adequate and up-to-date (Có hệ thống máy tính đáp ứng nhu cầu và được nâng cấp thường xuyên)
10.5 Environmental health and safety standards meet requirements in all aspects (Các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh môi trường đáp ứng được mọi yêu cầu của địa phương)

11. Quality Assurance of Teaching and Learning Process (Đảm bảo chất lượng cho quá trình dạy và học)
11.1 The curriculum is developed by all teaching staff members (Tất cả các giảng viên tham gia phát triển nội dung chương trình)
11.2 The curriculum development involves students (Sinh viên tham gia vào việc phát triển nội dung chương trình)
11.3 The curriculum development involves the labour market (Nhà tuyển dụng tham gia vào việc phát triển nội dung chương trình)
11.4 The curriculum is regularly evaluated at reasonable time periods (Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá)
11.5 Courses and curriculum are subject to structured student evaluation (Các môn học và chương trình đào tạo được sinh viên đánh giá một cách có hệ thống)
11.6 Feedback from various stakeholders is used for improvement (Phản hồi từ các đối tượng có liên quan được sử dụng để cải thiện chất lượng)
11.7 The teaching and learning process, assessment schemes, the assessment methods and the assessment itself are always subject to quality assurance and continuous improvement (Quá trình dạy và học, các kế hoạch và phương pháp kiểm tra đánh giá và hoạt tự đánh giá luôn hướng tới mục tiêu đảm bảo chất lượng và cải tiến liên tục)
12. Staff Development Activities (Các hoạt động phát triển giảng viên)
12.1 There is a clear plan on the needs for training and development of both academic and support staff (Có kế hoạch rõ ràng về nhu cầu đào tạo và phát triển cho giảng viên và đội ngũ hỗ trợ)
12.2 The training and development activities for both academic and support staff are adequate to the identified needs (Các hoạt động đào tạo và phát triển giảng viên và đội ngũ hỗ trợ phù hợp với nhu cầu định trước)
13. Stakeholders Feedback (Phản hồi của các bên liên quan)
13.1 There is adequate structured feedback from the labour market (Việc lấy ý kiến phản hồi từ nhà tuyển dụng được thực hiện có hệ thống)
13.2 There is adequate structured feedback from the students and alumni (Việc lấy ý kiến phản hồi từ sinh viên và cựu sinh viên được thực hiện có hệ thống)
13.3 There is adequate structured feedback from the staff (Việc lấy ý kiến phản hồi từ giảng viên được thực hiện có hệ thống)
14. Output (Đầu ra)
14.1 The pass rate is satisfactory and dropout rate is of acceptable level (Tỷ lệ tốt nghiệp thỏa đáng và tỷ lệ bỏ học ở mức chấp nhận được)
14.2 Average time to graduate is satisfactory (Thời gian tốt nghiệp trung bình hợp lý)
14.3 Employability of graduates is satisfactory (Sinh viên tốt nghiệp có khả năng tìm việc tốt)
14.4 The level of research activities by academic staff and students is satisfactory (Mức độ tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên đạt yêu cầu)
15. Stakeholders Satisfaction (Sự hài lòng của các bên liên quan)
15.1 The feedback from stakeholders is satisfactory (Các bên có liên quan có phản hồi tốt)